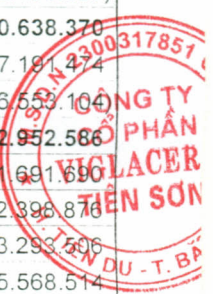


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.623.751.679	249.941.662.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	20.144.339.305	31.441.859.297
1. Tiền	111		19.094.339.305	10.751.859.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.050.000.000	20.690.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.666.509.172	91.706.212.390
1. Phải thu khách hàng	131		50.348.315.676	79.282.474.496
2. Trả trước cho người bán	132		4.652.689.976	2.322.110.492
3. Các khoản phải thu khác	135	5	16.990.852.194	20.241.104.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(10.325.348.674)	(10.139.476.607)
IV. Hàng tồn kho	140		110.563.122.391	119.390.638.370
1. Hàng tồn kho	141	7	113.240.870.704	120.857.191.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.677.748.313)	(1.466.553.104)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		249.780.811	3.402.952.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	38.812.500	821.691.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.412.398.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		81.574.017	133.293.506
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		129.394.294	35.568.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.191.204.471	345.359.968.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		307.858.649.405	333.574.803.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	270.661.168.683	304.392.926.412
- Nguyên giá	222		510.989.371.194	506.239.567.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.328.202.511)	(201.846.641.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	10.850.039.833	10.666.518.847
- Nguyên giá	225		13.187.042.995	14.876.737.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.337.003.162)	(4.210.218.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.156.123.789	16.913.121.661
- Nguyên giá	228		25.396.681.640	25.176.181.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.240.557.851)	(8.263.059.979)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	10.191.317.100	1.602.236.812
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	13.300.000.000	11.574.400.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(1.725.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.555.066	210.764.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	29.555.066	207.764.937
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513.814.956.150	595.301.631.312



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		361.155.804.905	470.067.932.256
I. Nợ ngắn hạn	310		282.905.596.218	381.955.831.281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	195.126.080.024	246.544.025.565
2. Phải trả người bán	312		48.959.187.511	106.301.527.624
3. Người mua trả tiền trước	313		70.790.682	509.216.435
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	15.689.561.244	9.183.257.931
5. Phải trả người lao động	315		5.803.910.837	1.933.274.152
6. Chi phí phải trả	316	17	1.049.867.337	1.275.591.472
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	15.914.425.340	16.150.702.859
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		291.773.243	58.235.243
II. Nợ dài hạn	330		78.250.208.687	88.112.100.975
1. Phải trả dài hạn khác	333		206.000.000	206.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	78.014.012.655	87.906.100.975
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.196.032	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.659.151.245	125.233.699.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	152.659.151.245	125.233.699.056
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.171.178.487	16.171.178.487
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.417.818.521	4.417.818.521
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.078.312.561	2.078.312.561
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.991.841.676	3.566.389.487
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.814.956.150	595.301.631.312
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Khôi

Nguyễn Tiến Khôi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Quách Hữu Thuận

Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	213.476.092.418	149.260.197.311	679.841.602.846	549.167.687.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	882.717.516	1.466.284.872	1.968.146.990	3.177.538.568
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	212.593.374.902	147.793.912.439	677.873.455.856	545.990.149.002
4. Giá vốn hàng bán	11	24	191.662.136.545	126.514.507.523	592.297.756.971	462.196.995.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20.931.238.357	21.279.404.916	85.575.698.885	83.793.153.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	285.457.849	631.711.208	1.388.832.523	1.539.416.389
7. Chi phí tài chính	22	26	4.460.816.434	6.772.816.240	28.939.026.560	36.740.597.062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.918.484.404	8.883.113.411	29.608.577.384	34.034.522.093
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.663.451.264	1.348.675.063	5.883.232.836	8.629.108.314
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	3.506.177.793	3.944.135.567	11.629.823.168	15.881.420.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		11.586.250.715	9.845.489.254	40.512.448.844	24.081.443.426
11. Thu nhập khác	31		5.886.898.030	2.693.788.939	7.551.355.897	7.911.339.064
12. Chi phí khác	32		5.530.795.085	7.306.767.370	12.508.452.445	19.385.183.428
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		356.102.945	(4.612.978.431)	-4.957.096.548	(11.473.844.364)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11.942.353.660	5.232.510.823	35.555.352.296	12.607.599.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.600.561.260	641.166.417	7.823.962.107	641.166.417
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.341.792.400	4.591.344.406	27.731.390.189	11.966.432.645
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU


 Nguyễn Tiến Khôi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Ngô Trọng Toán

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.1a	35.555.352.296	12.607.599.062
2. Điều chỉnh cho các khoản			70.199.881.989	70.310.951.185
- Khấu hao TSCĐ	02		41.384.063.553	28.263.256.581
- Các khoản dự phòng	03		(328.532.724)	7.701.077.496
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		174.899.124	42.002.749
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(639.125.348)	270.092.266
- Chi phí lãi vay	06	26	29.608.577.384	34.034.522.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.755.234.285	82.918.550.247
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.754.245.648	(3.140.755.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.616.320.770	6.728.391.642
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.166.310.639)	1.517.811.180
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.673.978.900	2.435.741.668
- Tiền lãi vay đã trả	13		(28.271.784.504)	(32.666.046.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.875.075.838)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		829.194.458	1.131.151.372
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(414.211.956)	(611.564.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.901.591.124	58.313.279.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.214.612.739)	(43.661.110.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.364.325.960	915.190.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.434.491.150	672.127.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.415.795.629)	(42.073.792.397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		554.812.446.035	473.419.598.360
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(611.873.674.603)	(435.900.563.812)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.722.086.919)	(22.725.202.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.783.315.487)	14.793.832.148
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.297.519.992)	31.033.318.956
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.441.859.297	408.540.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	20.144.339.305	31.441.859.297

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

elll

Ngô Trọng Toán

Nguyễn Tiến Khôi

Ngô Trọng Toán



GIAM ĐỐC CÔNG TY

Quách Hữu Thuận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Ngành nghề kinh doanh		

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite và các loại vật liệu xây dựng khác

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên tài khoản 241 và thực hiện điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị về tổng giá trị vốn đầu tư hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với máy móc, thiết bị Công ty thực hiện trích khấu hao tăng 1,5 lần so với năm 2013

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở Tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	405.380.500	179.419.340
Tiền gửi ngân hàng	18.688.958.805	10.572.439.957
Các khoản tương đương tiền	1.050.000.000	20.690.000.000
	20.144.339.305	31.441.859.297

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	4.000.000.000
	-	4.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động		3.213.287.772
Phải thu khác	16.990.852.194	17.027.816.237
Tổng Công ty Viglacera	7.876.325.630	8.098.684.242
Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	3.129.790.648	4.141.248.149
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	4.312.977.285	3.565.597.140
Lãi tiền gửi Ngân hàng công thương KCN Tiên Sơn	21.598.328	325.878.088
Tiền đặt cọc Ngân hàng NN và PTNT Từ Liêm		125.089.600
Công ty TNHH Thương mại vật tư Tổng hợp Phúc Thành	179.569.516	309.569.516
Phải thu các đối tượng khác	1.470.590.787	461.749.502
	16.990.852.194	20.241.104.009

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(10.325.348.674)	(10.139.476.607)
	(10.325.348.674)	(10.139.476.607)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	113.672.202
Nguyên liệu, vật liệu	40.051.794.763	25.880.141.118
Công cụ, dụng cụ	25.986.195.492	26.313.905.706

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.994.088.975	5.996.757.959
Thành phẩm	43.128.467.090	61.656.841.671
Hàng hóa	80.324.384	895.872.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.677.748.313)	(1.466.553.104)
	110.563.122.391	119.390.638.370

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản		821.691.690
Chi phí thuê đất		
Chi phí vận chuyển máy ép		
Chi phí lễ phép		
Chi phí khác	38.812.500	
	38.812.500	821.691.690

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.689.643.179	2.187.094.309	14.876.737.488
Số tăng trong kỳ	5.629.185.610	-	5.629.185.610
- Tăng khác	5.629.185.610		5.629.185.610
Số giảm trong kỳ	6.063.020.885	1.255.859.218	7.318.880.103
- Giảm khác	6.063.020.885	1.255.859.218	7.318.880.103
Số dư cuối kỳ	12.255.807.904	931.235.091	13.187.042.995
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.027.529.207	1.182.689.434	4.210.218.641
Số tăng trong kỳ	2.091.579.405	314.223.478	2.405.802.883
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	2.091.579.405	314.223.478	2.405.802.883
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	3.563.450.406	715.567.956	4.279.018.362
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	715.567.956	-
- Giảm khác	3.563.450.406		3.563.450.406
Số dư cuối kỳ	1.555.658.206	781.344.956	2.337.003.162
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.662.113.972	1.004.404.875	10.666.518.847
Tại ngày cuối kỳ	10.700.149.698	149.890.135	10.850.039.833

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	202.342.500	25.176.181.640
Số tăng trong kỳ	-	-	220.500.000	220.500.000
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	422.842.500	25.396.681.640

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	119.699.741.057	377.126.528.792	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670	506.239.567.976
Số tăng trong kỳ	1.628.649.505	15.027.908.221	1.255.859.218	182.310.000	-	18.094.726.944
- Mua trong kỳ		6.548.201.078		182.310.000		6.730.511.078
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.561.083.149	1.315.038.213				2.876.121.362
- Tăng khác	67.566.356	7.164.668.930	1.255.859.218		-	8.488.094.504
Số giảm trong kỳ	140.821.200	13.204.102.526	-	-	-	13.344.923.726
- Giảm phê duyệt, quyết toán		2.712.889.839				2.712.889.839
- Thanh lý, nhượng bán	140.821.200	10.491.212.687				10.632.033.887
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	121.187.569.362	378.950.334.487	7.378.855.204	1.601.191.471	1.871.420.670	510.989.371.194
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.150.982.840	159.097.693.281	4.981.957.169	830.422.908	1.785.585.366	201.846.641.564
Số tăng trong kỳ	5.781.005.387	35.343.380.317	887.229.039	182.331.113	85.835.304	42.279.781.160
- Khấu hao trong kỳ	5.781.005.387	31.779.929.911	171.661.083	182.331.113	85.835.304	38.000.762.798
- Tăng khác	-	3.563.450.406	715.567.956		-	4.279.018.362
Số giảm trong kỳ	84.916.264	3.713.303.949	-	-	-	3.798.220.213
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	84.916.264	3.713.303.949				3.798.220.213
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	40.847.071.963	190.727.769.649	5.869.186.208	1.012.754.021	1.871.420.670	240.328.202.511
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ	84.548.758.217	218.028.835.511	1.141.038.817	588.458.563	85.835.304	304.392.926.412
Tại ngày cuối kỳ	80.340.497.399	188.222.564.838	1.509.668.996	588.437.450	-	270.661.168.683

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.408.018.506	2.770.962.648	84.078.825	8.263.059.979
Số tăng trong kỳ	407.629.368	500.000.004	69.868.500	977.497.872
- Khấu hao trong kỳ	407.629.368	500.000.004	69.868.500	977.497.872
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.815.647.874	3.270.962.652	153.947.325	9.240.557.851
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.565.820.634	2.229.037.352	118.263.675	16.913.121.661
Tại ngày cuối kỳ	14.158.191.266	1.729.037.348	268.895.175	16.156.123.789

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ		10.191.317.100	1.602.236.812
		10.191.317.100	1.602.236.812

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera		12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera		1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(1.725.600.000)
		13.300.000.000	11.574.400.000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40,00%	40,00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4,56%	4,56%	KD VL XD

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		29.555.066	207.764.937
		29.555.066	207.764.937

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng			
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)		163.878.287.792	174.706.712.771
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		118.124.233.158	78.092.158.683
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm		1.428.003.677	24.303.434.129
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		32.742.641.037	43.993.979.837
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Thăng Long		11.583.409.920	-
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)		-	28.317.140.122
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		-	28.232.860.122
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm		-	84.280.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác		-	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera		-	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		31.247.792.232	51.837.312.794
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)		29.644.667.232	27.390.682.748
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn		26.720.000.000	9.540.000.000

- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	-
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.924.667.232	2.850.682.748
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	-	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	1.603.125.000	24.446.630.046
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	1.603.125.000	24.446.630.046
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội	-	-
	195.126.080.024	246.544.025.565

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.554.093.063	5.027.112.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.590.052.686	641.166.417
Thuế thu nhập cá nhân	49.690.873	19.254.127
Các loại thuế khác	3.495.724.622	3.495.724.622
	15.689.561.244	9.183.257.931

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả bán hàng	783.600.912	587.585.557
Chi phí phải trả khác, CFQL	266.266.425	688.005.915
	1.049.867.337	1.275.591.472

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	240.044.106	712.135.064
Bảo hiểm xã hội	200.496.138	467.737.440
Bảo hiểm y tế	37.631.332	36.715.349
Bảo hiểm thất nghiệp	16.686.569	15.830.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.354.567.195	14.898.284.010
Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	8.472.500	624.725.793
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương KCN Tiên Sơn	746.484.719	770.422.954
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	54.355.182	79.969.212
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	12.872.566.667	11.586.733.333
Lãi vay phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	37.740.599	26.635.488
Lãi vay phải trả Ngân hàng PVCombank	67.106.920	-
Lãi vay phải trả cá nhân	113.380.665	91.080.885
Phải trả khác tại nhà máy Thái Bình	155.839.170	202.018.540
Các khoản phải trả khác	429.297.143	647.374.175
	15.914.425.340	16.150.702.859

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	74.790.412.655	86.087.833.743
Vay ngân hàng (VND)	58.786.616.942	69.701.178.144
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	58.786.616.942	69.701.178.144
Vay ngân hàng (USD)	6.840.000.000	8.328.575.000
Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	6.840.000.000	8.328.575.000

Vay đối tượng khác	9.163.795.713	8.058.080.599
Nợ dài hạn	3.223.600.000	1.818.267.232
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>	<i>3.223.600.000</i>	<i>1.818.267.232</i>
	78.014.012.655	87.906.100.975

20 . **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50.490.000.000	51,0	50.490.000.000	51,0
Vốn góp của các đối tượng khác	48.510.000.000	49,0	48.510.000.000	49,0
	99.000.000.000	100	99.000.000.000	100

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) **Các quỹ của Công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	6.496.131.082	6.496.131.082

21 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	212.662.298.912	149.260.197.311
Doanh thu khác	813.793.506	
	213.476.092.418	149.260.197.311

22 . **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	882.717.516	1.466.284.872
Giảm giá hàng bán		
	882.717.516	1.466.284.872

23 . **DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	211.779.581.396	147.793.912.439
Doanh thu khác	813.793.506	-
	212.593.374.902	147.793.912.439

24 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	185.719.013.479	125.047.954.419
Giá vốn của hàng hóa	5.943.123.066	1.466.553.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	191.662.136.545	126.514.507.523
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.170.009	454.981.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.287.840	176.729.876
	285.457.849	631.711.208
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.918.484.404	9.083.113.411
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	551.459.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(732.067.970)	(1.184.881.503)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(1.476.875.395)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.725.600.000)	(200.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	-
	4.460.816.434	6.772.816.240
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Chi phí tiền lương	-	-
Chi phí xuất mẫu, showroom cửa hàng	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.724.631	286.251.192
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.576.733	146.573.733
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	271.215.900	393.398.026
Chi phí chứng từ Xk	-	45.354.176
Chi phí khác bằng tiền	1.019.934.000	477.097.936
	1.663.451.264	1.348.675.063
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.559.098.697	840.831.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.875.976	74.461.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.086.823	36.046.245
Chi phí khác bằng tiền	1.819.116.297	2.992.796.017
	3.506.177.793	3.944.135.567
29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.942.353.660	5.232.510.823
Các khoản điều chỉnh tăng	34.379.341	-
- Các khoản tiền phạt	34.379.341	-
Các khoản điều chỉnh giảm	156.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.000.000	-
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	11.820.733.001	2.564.665.668
Trong đó:		

2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 22%	11.820.733.001	2.564.665.668
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 22%, (3)=(2)x22%	2.600.561.260	641.166.417
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	2.600.561.260	641.166.417

30. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.341.792.400	4.591.344.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.341.792.400	4.591.344.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	944	464

31. **NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu



Nguyễn Tiên Khôi

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Quách Hữu Thuận